TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG THỔ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 01 - 2018.
V/v tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Trung Tá.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mùng Thị Xanh;

2. Ông Đèo Văn Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu *tham gia phiên tòa:*

Bà: Sùng Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh ngày 8/12/1992

Địa chỉ: Bản C, xã K, huyện P, tỉnh Lai Châu. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Chang Văn H, sinh ngày 10/9/1991

Địa chỉ: Bản C, xã K, huyện P, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay. Nguyên đơn chị Bùi Thị D trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Bùi Thị D và anh Chang Văn H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện P, tỉnh Lai Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2010 Việc

kết hôn giữa chị D và anh H là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn chị D và anh H chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến khoảng cuối năm 2015 thì chị D phát hiện anh H sử dụng chất ma túy, kể từ đó anh H không tập chung vào làm ăn, không quan tâm đến vợ và con dẫn đến vợ chồng thường xuyên sảy ra những cãi vã, đánh chửi nhau mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải khuyên can nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh H dần đi vào bế tắc khi cả chị và anh H ngày càng thể hiện quan điểm sống trái ngược nhau. Đến cuối năm 2016 thì chị và anh H sống ly thân. Cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chang Văn H.

- *Về nuôi con chung:* Chị D và anh H có 02 con chung là cháu Chang Thị Phương A, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2011 và cháu Chang Thái H, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2013. Cả hai cháu hiện đang sống cùng với chị tại Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Sau khi ly hôn chị D có nguyện vọng nuôi cả hai cháu.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị D không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Chị D và anh H có nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ngày 08 tháng 12 năm 2017 chị D và anh H đã tất toán toàn bộ số tiền trên cho bên ngân hàng. Hiện tại chị và anh H không còn khoản nợ chung nào khác.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải và đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn anh Chang Văn H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh H nhất trí với lời trình bày của chị D về thời gian, địa điểm kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng. Anh H trình bày thêm về thời gian chung sống là tuy có nghiện ma túy từ năm 2012 và không tập chung vào làm ăn nhưng anh vẫn luôn yêu thương và quan tâm đến vợ con. Đến cuối năm 2016 anh chị ly thân. Anh H đã tự nhận thấy việc sử dụng ma túy là có hại cho sức khỏe, là vi phạm pháp luật hơn nữa còn là nguyên nhân dẫn đến tình cảm vợ chồng anh sứt mẻ nên anh đã từ bỏ ma túy từ đó đến nay. Hiện tại anh vẫn còn tình cảm với chị D và thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng đến mức phải ly hôn và vì hai con còn quá nhỏ nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng anh được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con.

- *Về nuôi con chung:* Anh H và chị D có 02 con chung là cháu Chang Thị Phương A, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2011 và cháu Chang Thái H, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2013. Cả hai cháu hiện đang sống cùng với chị D tại Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Trường hợp nếu phải ly hôn, anh H có nguyện vọng nuôi cả hai cháu.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Ngày 16 tháng 01 năm 2018 anh H viết đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Trong đơn anh H thể hiện quan điểm về việc nuôi con chung sau khi ly hôn và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Anh H và chị D có nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Nhưng đã tất toán toàn bộ cả tiền gốc và lãi vào ngày 08 tháng 12 năm 2017. Hiện tại anh và chị D không còn khoản nợ chung nào khác.

* Tại hồ sơ vụ án (Bút lục số 53b). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh xã M, huyện P, tỉnh Lai Châu. Đại diện theo ủy quyền là: Ông Lù Công S đã có đơn đề nghị xin chấm dứt tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án do nguyên đơn chị Bùi Thị D và bị đơn anh Chang Văn H đã trả toàn bộ số nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 691.667 đồng (Sáu trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) tiền lãi vào ngày 08 tháng 12 năm 2017. Đến nay Ngân hàng không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên còn một số thiếu sót:

+ Trong nội dung giấy nhận đơn khởi kiện và thông báo nộp tiền tạm ứng phí còn chưa có nơi làm việc của nguyên đơn. Về việc phân công thẩm phán xem xét đơn khởi kiện Tòa án vẫn chưa thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 điều 191 BLTTDS "trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn khởi kiện, chánh án Tòa án phân công 01 thẩm phán xem xét đơn khởi kiện"

+ Biên bản giao nhận chứng cứ, tài liệu ngày 24/10/2017 của nguyên đơn không ghi rõ số bản, hình thức và đặc điểm của tài liệu, chứng cứ giao nhận theo khoản 2 điều 96 BLTTDS quy định *"trong biên bản phải ghi rõ số bản, hình thức, đặc điểm của tài liệu, chứng cứ".*

+ Về trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho thấy: BB kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 06/11/2017 thể hiện, thẩm phán không công bố bản tự khai ngày 27/10/2017 của anh Lù Công S là đại diện của Ngân hàng là vi phạm khoản 2 điều 210 BLTTDS.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/10/2016 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị HĐXX tuyên: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Bùi Thị D với anh Chang Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh H phải chịu chấm dứt quan hệ hôn nhân trái pháp luật.

Về con chung: Xét điều kiện của chị D, anh H cho thấy, để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu hiện tại và sau này, cần giao 02 cháu cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị D phải tạo điều kiện cho anh H thăm nom, chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị D phải chịu án phí DSST 300.000đ và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục THADS huyện Phong Thổ theo biên lai số: AA/2010/0002057 ngày 24/10/2017. Đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Chang Văn H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu tống đạt hợp lệ: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 12 năm 2017. Ngày 16 tháng 01 năm 2018 anh H đã nộp đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa . Căn cứ theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Chang Văn H. Nhận xét của viện kiểm sát về tố tụng là có căn cứ được chấp nhận.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 19 tháng 01 năm 2010. Chị Bùi Thị D, sinh ngày 08 tháng 12 năm 1992 và anh Chang Văn H, sinh ngày 10 tháng 9 năm 1991 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện P, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa chị D và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên tại thời điểm đăng ký kết hôn anh H chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H là kết hôn trái pháp luật. Sau khi kết hôn anh H và chị D sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H sử dụng chất ma túy và không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên tụ tập với bạn bè không lo lắng làm ăn. Từ đó chị D và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Đến cuối năm 2016 thì mâu thuẫn giữa chị D và anh H lên đến đỉnh điểm và chị D dọn ra ngoài sinh sống, hai anh chị ly thân từ đó đến nay. Bản thân anh H biết mình đang nghiện ma túy, muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với chị D nhưng lại không cố gắng cai nghiện, không tìm công ăn việc làm ổn định mà vẫn thường tụ tập với đối tượng xấu tại địa phương, thời gian vợ chồng sống ly thân anh H cũng chỉ thăm nom con mà không

cùng đóng góp tiền bạc với chị D để nuôi dưỡng con chung. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh H đã là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị D xin ly hôn với anh H có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của đại diện viện kiểm sát là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nuôi con chung:

Chị D và anh H có hai con chung là cháu Chang Thị Phương A, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2011 và cháu Chang Thái H, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2013. Sau khi ly hôn, chị D có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H cũng có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu của chị D và anh H, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh H, bản thân là một người nghiện ma túy, hiện đang phải điều trị Methadon theo như biên bản xác minh mà Tòa án đã thu thập được. Công việc và thu nhập không ổn định nên không đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con. Chị D, công việc là buôn bán, thu nhập ổn định, kể từ khi chị D và anh H sống ly thân (từ cuối năm 2016 cho đến nay) chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Chang Thị Phương A và Chang Thái H đã đảm bảo đầy đủ các quyền lợi mọi mặt cho các cháu. Do vậy căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp thuận yêu cầu của chị D là được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Chang Thị Phương A và cháu Chang Thái H.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn chị Bùi Thị D không yêu cầu anh Chang Văn H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị D và anh Chang Văn H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Hiện anh Chang Văn H và chị Bùi Thị D không còn khoản nợ chung nào nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Bùi Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 11, 12, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Bùi Thị D và anh Chang Văn H, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị D và anh Chang Văn H.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Chang Thị Phương A, sinh ngày 02 tháng 10 năm 2011 và cháu Chang Thái H, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2013 cho chị Bùi Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi hai cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Chang Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Chang Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị Bùi Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2010/0002057, ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Phong Thổ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Phong Thổ;
- UBND xã D;

Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Triệu Trung Tá